

# TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG TRỰC



## ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I MÔN TIẾNG ANH - LỚP 3

Năm học 2025 - 2026

### I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Đề bao gồm bốn kỹ năng: Nghe; Nói; Đọc; Viết
2. Nội dung: trắc nghiệm và tự luận
3. Thời gian làm bài: 35 phút
4. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tập trung theo lớp
5. Thời gian ôn tập: Tuần 15
6. Thời gian thi: Tuần 16

### II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM: Các từ vựng và cấu trúc đã học

#### UNIT STARTER

#### 1. Từ vựng:

- Classroom language: Stand up! / Sit down! / Hands up! / Open your book! / Close your book! / Make a line! May I go out? / May I come in?
- Colours: blue, black, brown, pink, purple

#### 2. Cấu trúc câu:

- Open your book, please.
- Stand up, please.
- May I go out? / May I come in? (Dùng để xin phép ra vào lớp.)
- Yes, you can. / No, you can't.
- What colour is it? - It's blue. (Dùng để hỏi và trả lời về màu sắc.)

#### 3. Phát âm:

- The Alphabet
- /b/: blue, bird, brown, bear, black.
- /p/: pink, pig, plane, purple.

## UNIT 1: HELLO!

### 1. Từ vựng:

- Numbers: one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten
- Names: Kevin, Jenny
- Colours: red, yellow, green, orange, white
- birthday, Come on!, meet and greet

### 2. Cấu trúc câu:

- What's your name? (Sử dụng để hỏi và trả lời tên.)  
My name's ... / I'm ...  
Nice to meet you.
- What number is it? Number (10). (Sử dụng để hỏi và trả lời số.)
- What colour is it? - It's orange. (Sử dụng để hỏi và trả lời về màu sắc.)
- It's my birthday today.
- Happy birthday! How old are you?
- How old are you? I'm (eight) years old. (Sử dụng để hỏi tuổi.)
- This is \_\_\_\_\_. She/He is \_\_\_\_\_.

### 3. Phát âm:

- /h/: hello, hi
- /s/: six, seven

## UNIT 2: LOOK AT MY TOYS!

### 1. Từ vựng:

- Toys: car, plane, puzzle, building set, dinosaur, yoyo, doll, ball, robot, teddy; slide, bike, kite, scooter, swing.
- baby, day, lake, toy
- Story phrases: Look! / Come in! / I don't know!

### 2. Cấu trúc câu:

- What's this? - It's a car. (Dùng để hỏi và trả lời tên đồ vật – số ít)
- Is it a swing? (Dùng để hỏi đoán.)  
Yes, it is. / No, it isn't.

### 3. Phát âm:

- /o/: toy, boy
- /a/: baby, day, lake, toy.

## UNIT 3: WHERE'S MY PEN?

### 1. Từ vựng:

- School things: bag, pencil case, pen, ruler, rubber, book, pencil, crayon, pencil sharpener, scissors, shelf, computer, cupboard, desk, chair, table
- Story phrases: Cool! / I think/ What's a mess! / Let's tidy up!

### 2. Cấu trúc câu:

- This is my bag. / That is my pen.
- These are my books.
- Those are my pencils.  
(Dùng các từ chỉ vị trí GẦN/XA cho SỐ ÍT/SỐ NHIỀU)
- Where's the pencil? (Sử dụng hỏi vị trí và trả lời về trí.)
  - + It's in the desk.
  - + It's on the desk.
  - + It's under the desk.

### 3. Phát âm:

/a/: cat, bag

/e/: pen, red

/i/: big, six

## UNIT 4: MOVE YOUR BODY!

### 1. Từ vựng:

- Body parts: head, face, arms, hands, legs, head, face, arms, hands, legs, fingers, feet, knees, toes, tummy
- Body movements: move, bend, stretch, touch, stamp, clap
- Move your body!
- Touch your head!; ...
- Story phrases: Here's a .../ Let's see. / Good.

### 2. Cấu trúc câu:

- I've got one face. (Dùng để giới thiệu bản thân có gì.)
- I've got two legs.
- I've got two knees.; ...

\*Sử dụng một số mệnh lệnh đơn giản để yêu cầu ai đó làm gì.

- Move your body!
- Touch your head!
- ...

### 3. Phát âm:

/f/: fan

/v/: van

## **UNIT 5: MEET MY FAMILY!**

### 1. Từ vựng:

- Family members: mum, dad, brother, sister, me, granny, grandad, uncle, aunt, cousin.
- Story phrases: Hey, come and help! / Thank you. / You're welcome.

### 2. Cấu trúc câu:

- Who's this? - It's my brother

\* Mô tả ai đó bằng mẫu câu

- He's got blue eyes.
- She's got green eyes.

### 3. Phát âm:

air: chair, hair

ua: Joshua

ur: Kuala Lumpur

## III. BÀI TẬP

Bao gồm các HANDOUT cùng TRACK nghe đính kèm theo link sau:

[https://drive.google.com/drive/folders/10OyCYVE2Va\\_-BL5uZIOEhcy2JvIDQ5mo?usp=drive\\_link](https://drive.google.com/drive/folders/10OyCYVE2Va_-BL5uZIOEhcy2JvIDQ5mo?usp=drive_link)